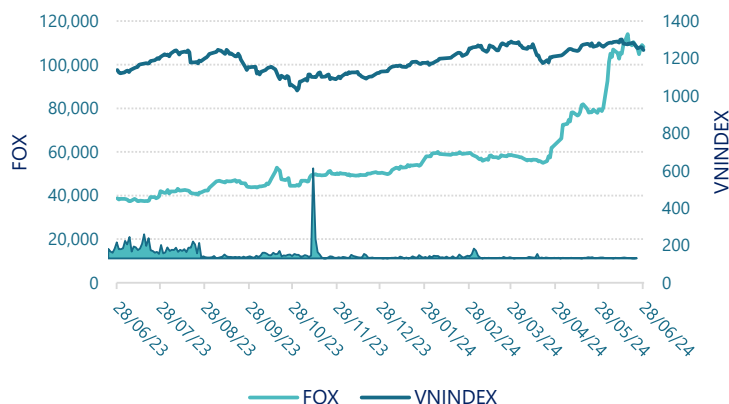


CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	108,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	114,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,426
SL cổ phiếu LH	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	417,025
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53,289
P/E	20.8
EPS	5,214

DT thuần

Q2/24

4,232

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 220 | 5.5%

YoY: ▲ 340 | 8.7%

LN sau thuế

Q2/24

747

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 87.0 | 13.1%

YoY: ▲ 115 | 18.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

24.1%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

6T 2024

8,244

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 562 | 7.3%

LN sau thuế

6T 2024

1,407

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 195 | 16.1%

ROE

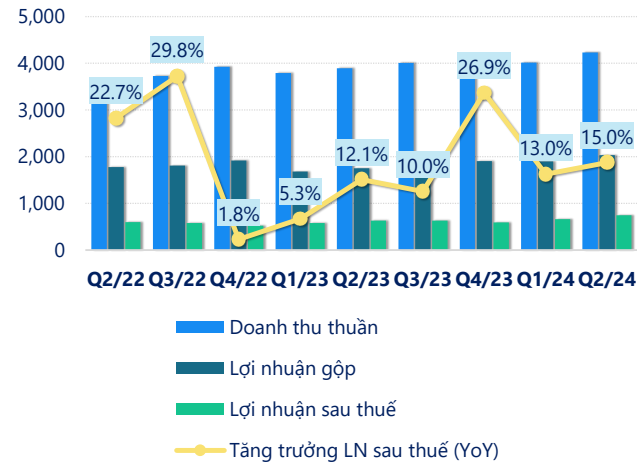
Q2/24

29.2%

+/- YoY: ▼ 0.4%

tỷ VNĐ

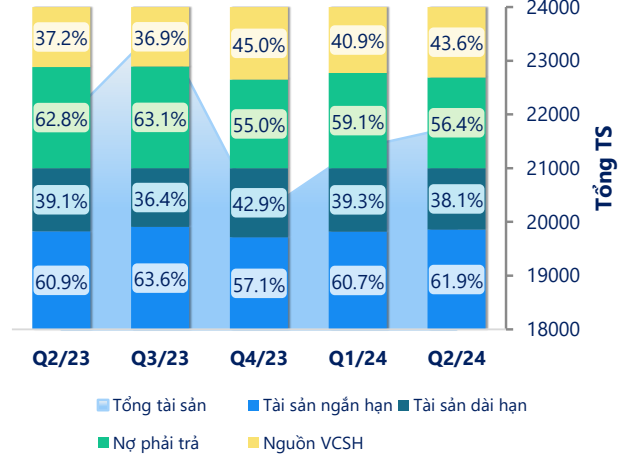
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

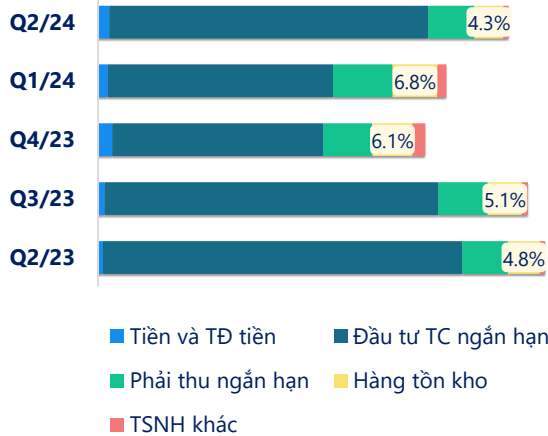
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



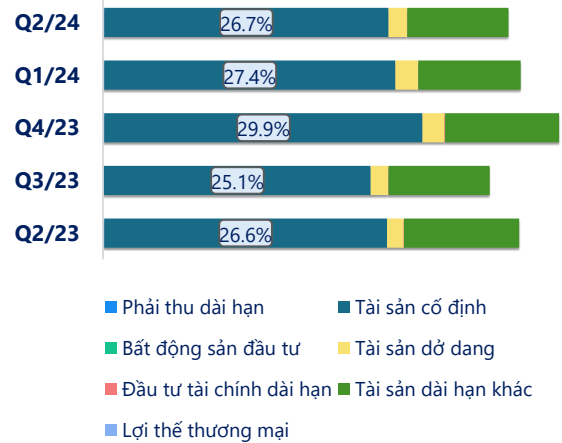
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

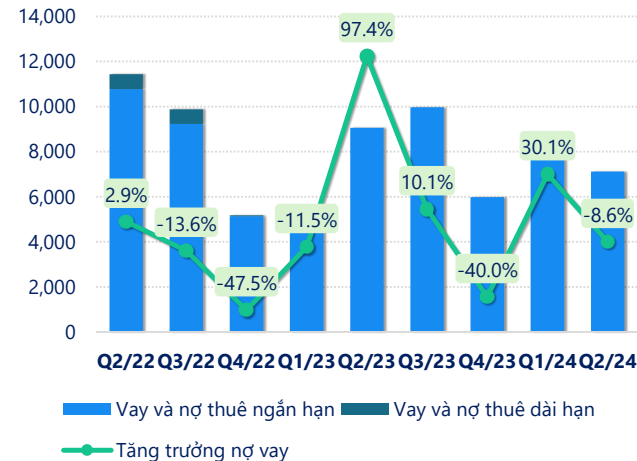
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

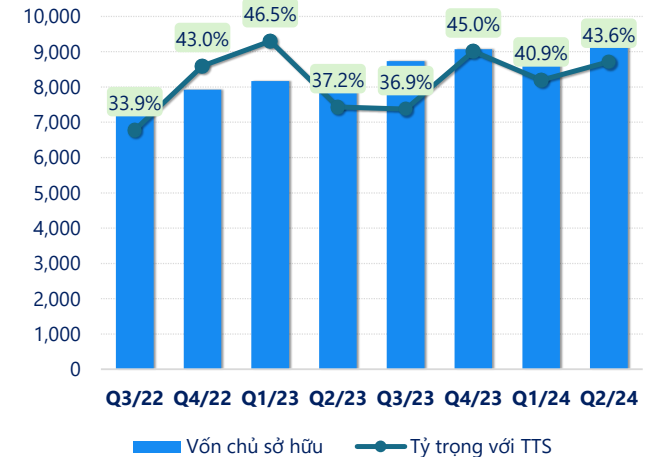
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

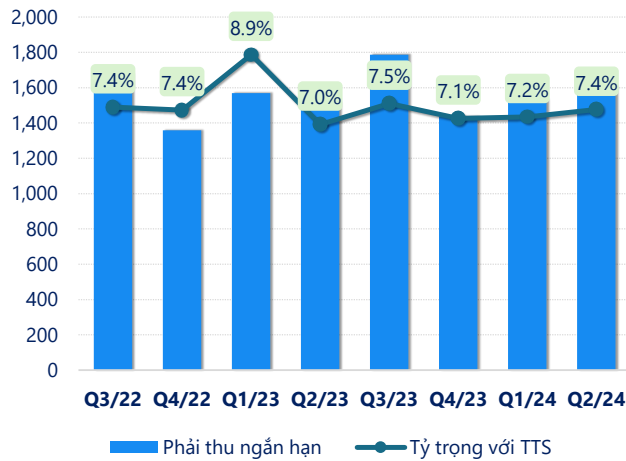
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


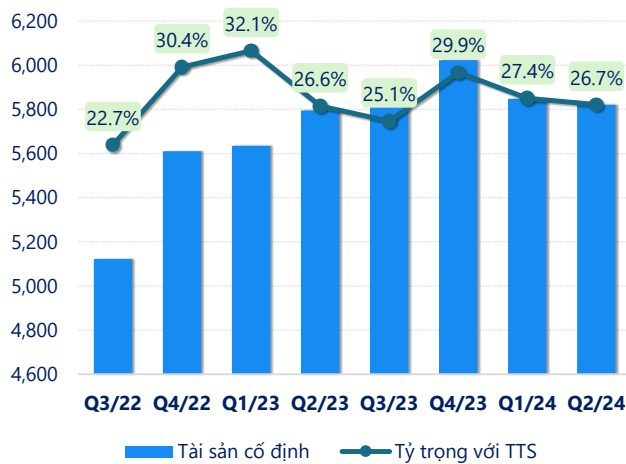
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

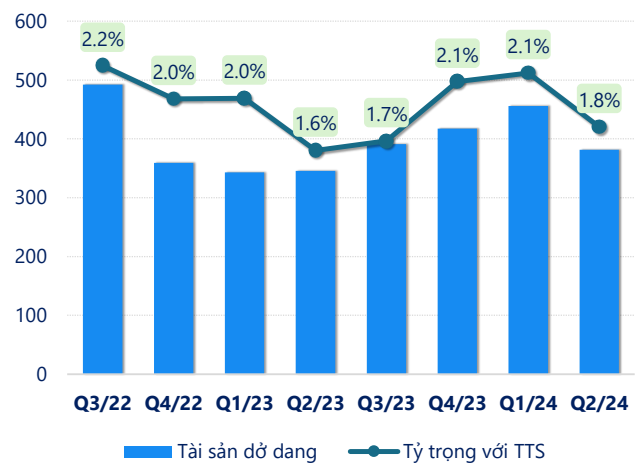

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

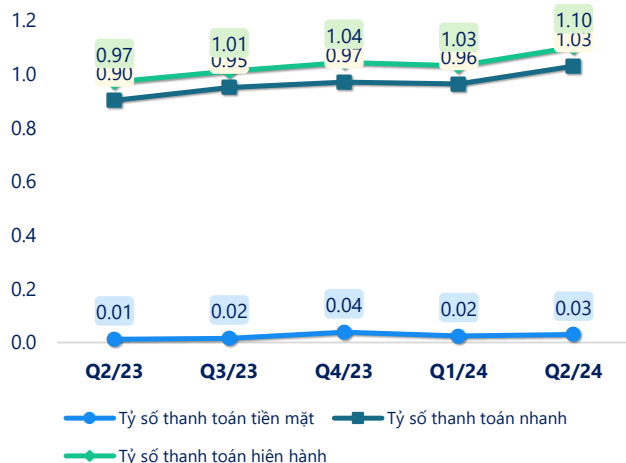
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

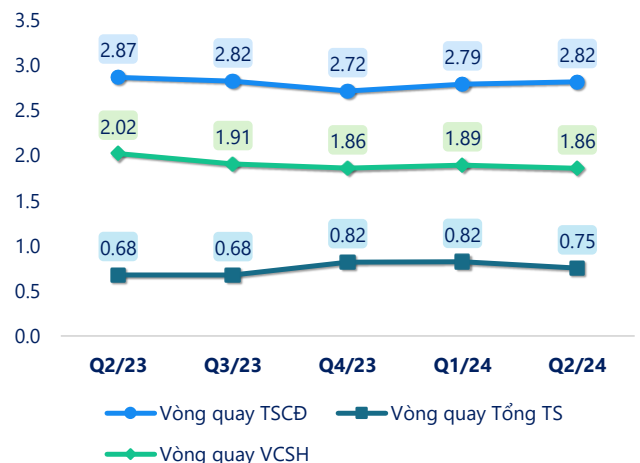
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	21,807	23,670	20,133	21,368	21,780
Tài sản ngắn hạn	13,272	15,059	11,500	12,978	13,478
Tiền và tương đương tiền	164	230	424	313	364
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,469	11,946	8,652	10,081	10,462
Phải thu ngắn hạn	1,518	1,787	1,436	1,533	1,607
Hàng tồn kho	945	901	808	852	865
Tài sản ngắn hạn khác	177	195	180	199	180
Tài sản dài hạn	8,535	8,611	8,633	8,390	8,303
Phải thu dài hạn	27.4	27.1	27.2	26.3	26.0
Tài sản cố định	5,795	5,934	6,023	5,847	5,821
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	346	391	417	456	382
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	6.20	6.20	6.20
Tài sản dài hạn khác	2,361	2,253	2,159	2,055	2,068
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	13,703	14,939	11,063	12,618	12,284
Nợ ngắn hạn	13,663	14,899	11,024	12,581	12,246
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,055	9,970	5,982	7,780	7,113
Phải trả người bán ngắn hạn	1,096	1,074	1,076	1,342	1,206
Nợ dài hạn	39.8	40.0	38.6	37.6	38.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,104	8,732	9,070	8,750	9,497
Vốn chủ sở hữu	8,104	8,732	9,070	8,750	9,497
Vốn điều lệ	3,283	3,283	4,925	4,925	4,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)